

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2019**



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con**Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số: 3600245631 19/03/2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

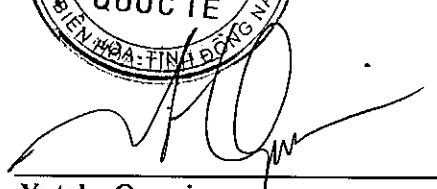
Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	567,725,211	519,707,305
Tiền	110 7	282,495,961	262,171,897
Tiền	111	282,495,961	262,171,897
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	37,724,989	33,272,625
Phải thu khách hàng	131 8	31,868,519	28,741,447
Trả trước cho người bán	132	7,392,455	6,123,998
Phải thu ngắn hạn khác	136	572,968	516,133
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,108,953)	(2,108,953)
Hàng tồn kho	140 9	246,186,093	223,853,255
Hàng tồn kho	141	246,527,790	224,153,307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(341,697)	(300,052)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,318,168	409,528
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,202,107	293,467
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	116,061	116,061
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	192,907,219	201,038,294
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,750,728
Tài sản cố định	220	146,195,396	153,706,176
Tài sản cố định hữu hình	221 10	140,384,127	147,458,258
Nguyên giá	222	558,524,413	558,260,814
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(418,140,286)	(410,802,556)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 11	105,921	115,852
Nguyên giá	225	198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(92,682)	(82,751)
Tài sản cố định vô hình	227 12	5,705,348	6,132,066
Nguyên giá	228	14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8,377,227)	(7,950,509)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 13	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	44,961,095	45,581,390
Chi phí trả trước dài hạn	261 14	26,753,478	27,373,773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 15	18,207,617	18,207,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	760,632,430	720,745,599

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ VÀ CÁC CÔNG TY CON
 NGÂN HÀNG

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

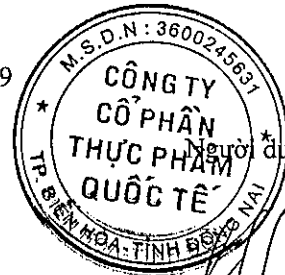
Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	200,258,290	216,066,835
Nợ ngắn hạn	310	195,429,382	210,971,535
Phải trả người bán	311 16	102,294,202	89,092,470
Người mua trả tiền trước	312	13,792,315	5,555,632
Thuế phải nộp Nhà nước	313 17	11,341,801	17,847,180
Phải trả người lao động	314	17,228,277	8,161,198
Chi phí phải trả	315 18	49,797,506	89,306,325
Phải trả ngắn hạn khác	319 19	975,281	1,008,730
Vay ngắn hạn	320 20(a)	-	-
Nợ dài hạn	330	4,828,908	5,095,300
Vay thuê tài chính dài hạn	338 20(b)	128,387	136,581
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341 21	1,224,045	1,432,672
Dự phòng phải trả dài hạn	342 22	3,476,476	3,526,047
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	560,374,140	504,678,764
Vốn chủ sở hữu	410 23	560,374,140	504,678,764
Vốn cổ phần	411 24	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 25	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(457,431,500)	(513,141,273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(513,141,275)	(693,306,137)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	55,709,775	180,164,864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	3,861,300	3,875,697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		760,632,430	720,745,599

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

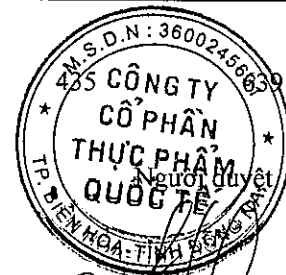
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	390,353,858	346,221,620	390,353,858	346,221,620
Các khoản giảm trừ	02	27	27,578,953	20,387,895	27,578,953	20,387,895
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	362,774,905	325,833,725	362,774,905	325,833,725
Giá vốn hàng bán	11	28	211,714,422	195,241,396	211,714,422	195,241,396
Lợi nhuận gộp	20		151,060,483	130,592,329	151,060,483	130,592,329
Doanh thu tài chính	21	29	193,415	206,026	193,415	206,026
Chi phí tài chính	22	30	351,568	927,411	351,568	927,411
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,852	929,413	8,852	929,413
Chi phí bán hàng	24	31	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	7,869,884	8,785,782	7,869,884	8,785,782
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		62,763,436	41,855,455	62,763,436	41,855,455
Thu nhập khác	31	33	133,320	237,976	133,320	237,976
Chi phí khác	32	34	2,505,649	1,379,658	2,505,649	1,379,658
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2,372,329)	(1,141,682)	(2,372,329)	(1,141,682)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		60,391,107	40,713,773	60,391,107	40,713,773
CP thuế TNDN hiện hành	51	36	4,904,356	3,014,182	4,904,356	3,014,182
CP thuế TNDN hoãn lại	52	36	(208,627)	(208,627)	(208,627)	(208,627)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		55,695,378	37,908,218	55,695,378	37,908,218
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(14,397)	(26,536)	(14,397)	(26,536)
Chủ sở hữu của Công ty	62		55,709,775	37,934,754	55,709,775	37,934,754
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	37	639			435

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng




Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

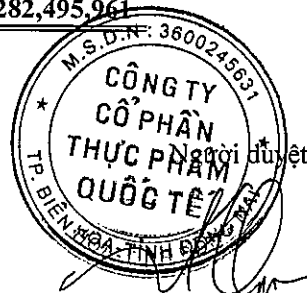
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		31/03/2019	LK2018Q1
		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	60,391,105	40,713,772
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,774,379	7,918,539
Các khoản dự phòng	03	77,769	(541,502)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(175,671)	(585,800)
Chi phí lãi vay	06	8,852	929,413
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	68,076,434	48,434,422
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,452,364)	917,983
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22,410,607)	(7,219,222)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12,152,572)	(22,189,299)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(288,345)	401,118
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(87,936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,352,360)	(5,296,087)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	20,420,186	14,960,979
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(263,599)	(296,916)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	380,091
Tiền thu lãi tiền gửi	27	175,671	205,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87,928)	288,884
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(45,470,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,194)	(8,179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,194)	(45,478,179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,324,064	(30,228,316)
Tiền đầu kỳ	60	262,171,897	268,014,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	282,495,961	237,785,967

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng




Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

I Đơn vị báo cáo. **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

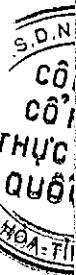
(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tập đoàn có 642 nhân viên (31/12/2018: 635 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

36
VG
HÀ
PH
TK
H B

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(h) Tài sản cố định vô hình
Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phân chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

D.N:
 CÔNG
 Ợ PH
 C PH
 ỢG T
 TNH B

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

3600
TY
ÂN
ÂM
NG

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

7	Tiền	31/03/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	94,496	84,230
	Tiền gửi ngân hàng	282,401,465	262,087,667
	Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>282,495,961</u>	<u>262,171,897</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2,684,587	3,898,136
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2,582,609	5,572,328
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	5,529,550	3,202,498
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	5,124,407	4,806,694
Các khách hàng khác	15,947,366	11,261,791
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	31,868,519	28,741,447
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

9 Hàng tồn kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,845	-	26,965	-
Nguyên vật liệu	61,070,667	(19,157)	61,008,990	-
Công cụ, dụng cụ	5,436,855	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Sản phẩm dở dang	5,993,634	-	4,284,841	-
Thành phẩm	173,999,789	(25,721)	153,364,918	(3,233)
	<u>246,527,790</u>	<u>(341,697)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	300,052	314,737
Tăng dự phòng trong năm	77,769	1,205,406
Sử dụng dự phòng trong năm	(36,124)	(1,220,091)
Số dư cuối năm	<u>341,697</u>	<u>300,052</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Tăng trong năm	-	-	-	263,599	263,599
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	12,068,907	558,524,413
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,819	410,802,555
Khấu hao trong năm	997,670	5,851,546	68,258	420,257	7,337,731
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44,950,746	360,023,967	5,987,497	7,178,076	418,140,286
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,489	147,458,259
Số dư cuối năm	72,797,991	61,451,594	1,243,711	4,890,831	140,384,127

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 67,336 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 66,418 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 13,471 triệu VND (31/12/2018: 16,648 triệu VND).

11 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	82,751	82,751
Khấu hao trong năm	9,931	9,931
Số dư cuối năm	92,682	92,682
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	115,852	115,852
Số dư cuối năm	105,921	105,921

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	7,950,509	7,950,509
Khấu hao trong năm	426,718	426,718
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	8,377,227	8,377,227
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,132,066	6,132,066
Số dư cuối năm	5,705,348	5,705,348

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Số cuối kỳ	-	-

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	24,184,014	64,841	3,124,918	-	-	27,373,773
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(173,750)	(19,453)	(427,092)	-	-	(620,295)
Số dư cuối kỳ	24,010,264	45,388	2,697,826	-	-	26,753,478

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/03/2019	31/12/2018
(a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Tax rate	VND'000	VND'000
	Các khoản trích trước chi phí	20% 17,746,047	17,746,047
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20% 401,560	401,560
	Allowance for inventories	20% 60,010	60,010
		<u>18,207,617</u>	<u>18,207,617</u>
(b)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận		
	Tài sản cố định	20% 1,224,045	1,432,672
		<u>1,224,045</u>	<u>1,432,672</u>

16 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	26,128,111	26,128,111	24,211,934	24,211,934
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	6,470,667	6,470,667	5,060,822	5,060,822
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	8,591,133	8,591,133	10,367,798	10,367,798
Các nhà cung cấp khác	26,998,832	26,998,832	31,553,769	31,553,769
	<u>102,294,202</u>	<u>102,294,202</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	102,294,202	102,294,202	89,092,470	89,092,470
	<u>102,294,202</u>	<u>102,294,202</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

NI
 NG
 PHẢ
 PHẢ
 TẾ
 ĐỒN

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/03/2019 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,263,400	38,757,943	(27,642,748)	(13,780,281)	5,598,314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,352,359	4,904,356	-	(8,352,360)	4,904,355
Thuế thu nhập cá nhân	949,968	1,855,103	-	(1,965,939)	839,132
Thuế khác	281,453	57,148	-	(338,601)	-
	17,847,180	45,574,550	(27,642,748)	(24,437,181)	11,341,801

18 Chi phí phải trả

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	20,694,458	33,256,071
Chi phí khuyến mại	17,497,812	35,722,939
Chi phí vận chuyên	6,115,348	1,331,112
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,395,000	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí khác	4,094,888	18,996,203
	49,797,506	89,306,325

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19	Phải trả khác ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	174,757	201,817
	Cổ tức phải trả	505,391	505,391
	Phải trả khác	295,133	301,522
		<u>975,281</u>	<u>1,008,730</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20 Vay
a) Vay ngắn hạn

31/12/2018		Biến động trong năm			31/03/2019	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2019	31/12/2018
			VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	-
			<u>-</u>	<u>-</u>

b) Vay và nợ dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	128,387	136,581
	<u>128,387</u>	<u>136,581</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/03/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	128,387	136,581
				128,387	136,581

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	23,782	41,500
Trong vòng hai đến năm năm	103,363	16,475	86,887
	168,644	40,257	128,387

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

		31/03/2019	31/12/2018
	Tax rate	VND'000	VND'000
Tài sản cố định	20%	1,224,045	1,432,672
		1,224,045	1,432,672

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22	Dự phòng dài hạn	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/03/2019 VND'000	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2018 VND'000
	Biến động dự phòng trong năm như sau:		
	Số dư đầu năm	3,526,047	3,576,439
	Dự phòng lập trong năm		540,054
	Dự phòng sử dụng trong năm	(49,571)	(590,446)
	Dự phòng hoàn nhập trong năm		-
	Số dư cuối năm	<u>3,476,476</u>	<u>3,526,047</u>

23	Thay đổi vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác VND'000	Lỗ lũy kế VND'000		
Số dư tại ngày 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(513,141,273)</u>	<u>3,875,697</u>	<u>504,678,764</u>
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	55,709,775	(14,397)	55,695,378
Số dư tại ngày 31/03/2019	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(457,431,498)</u>	<u>3,861,300</u>	<u>560,374,142</u>

24 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

25 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	4,572,828	6,085,004
Trong vòng hai đến năm năm	9,452,539	9,170,109
	14,025,367	15,255,113

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	31/03/2019		31/12/2018	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	2,504	57,538	60,133	1,392,302
	EUR	304	8,093	306	8,165
			65,631		1,400,467

27 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	330,209,741	292,910,079	330,209,741	292,910,079
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	59,944,919	53,113,961	59,944,919	53,113,961
■ Doanh thu bán phế liệu	199,198	197,580	199,198	197,580
	390,353,858	346,221,620	390,353,858	346,221,620
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	27,578,953	20,381,036	27,578,953	20,381,036
■ Hàng bán trả lại	-	6,859	-	6,859
	27,578,953	20,387,895	27,578,953	20,387,895
Doanh thu thuần	362,774,905	325,833,725	362,774,905	325,833,725

28 Giá vốn hàng bán

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	187,676,641	169,465,108	187,676,641	169,465,108
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	24,037,781	25,776,288	24,037,781	25,776,288
	211,714,422	195,241,396	211,714,422	195,241,396

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	175,671	205,709	175,671	205,709
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17,744	317	17,744	317
	193,415	206,026	193,415	206,026

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

30 Chi phí tài chính

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Chi phí lãi vay	8,852	929,413	8,852	929,413
Lỗi chênh lệch tỷ giá	342,716	(2,002)	342,716	(2,002)
	351,568	927,411	351,568	927,411

31 Chi phí bán hàng

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Chi phí nhân viên	45,674,089	39,535,442	45,674,089	39,535,442
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12,168,607	17,046,047	12,168,607	17,046,047
Chi phí vận chuyển	16,912,247	16,069,523	16,912,247	16,069,523
Chi phí thuê	2,296,222	2,181,994	2,296,222	2,181,994
Chi phí khác	3,217,845	4,396,701	3,217,845	4,396,701
	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Chi phí nhân viên	3,467,454	3,447,793	3,467,454	3,447,793
Chi phí tư vấn	887,500	768,745	887,500	768,745
Chi phí thuê	897,525	873,481	897,525	873,481
Chi phí khấu hao và phân bổ	938,995	822,384	938,995	822,384
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí khác	1,678,410	2,873,379	1,678,410	2,873,379
	7,869,884	8,785,782	7,869,884	8,785,782

33 Thu nhập khác

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	209,091	-	209,091
Thu nhập khác	133,320	28,885	133,320	28,885
	133,320	237,976	133,320	237,976

34 Chi phí khác

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2,406,310	1,348,531	2,406,310	1,348,531
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiền phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	99,339	31,127	99,339	31,127
	2,505,649	1,379,658	2,505,649	1,379,658

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

35 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	144,263,719	141,599,537	144,263,719	141,599,537
Chi phí nhân công	57,698,769	50,798,033	57,698,769	50,798,033
Chi phí khấu hao	7,774,377	7,918,539	7,774,377	7,918,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,298,414	90,401,512	113,298,414	90,401,512
Chi phí khác	5,573,059	8,058,624	5,573,059	8,058,624
	328,608,338	298,776,244	328,608,338	298,776,244

36 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4,904,356	47,749,243
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(208,627)	(19,042,125)
	(208,627)	(19,042,125)
Chi phí thuế thu nhập	4,695,729	28,707,118

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	60,391,107	208,802,852
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	12,078,221	41,760,570
Chi phí không được khấu trừ thuế	530,638	2,402,421
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(7,913,130)	(15,455,873)
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	-
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-
	4,695,729	28,707,118

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2019 và 2018: 20%)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>55,709,775</u>	<u>180,164,864</u>

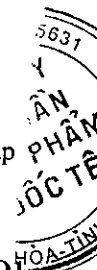
(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	1,395,000	1,468,773
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	45,470,000
Chi phí lãi vay	-	920,371
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	73,090,183	44,444,112
Mua dịch vụ	456,940	755,770
Bán thành phẩm	13,394	2,606
Bán nguyên liệu	-	-



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự
Tiền lương

1,116,000
454,500

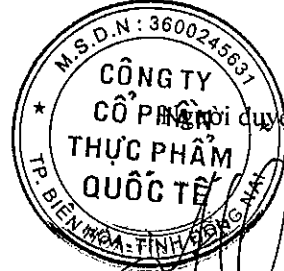
1,093,680
454,500

Lập bảng

Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

**Consolidated financial statements
Quarter 1 - 2019**

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017
	6525867086 (10th amendment)	08/04/2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Enterprise Registration

Certificate No.: 3600245631 19/03/2018

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province

Board of Management:

Yutaka Ogami	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Shinro Fujita	Member
Takeshi Fukushima	Member
Takashi Suda	Member

Board of Director:

Yutaka Ogami	General Director cum General Manager of Administration
Takeshi Fukushima	General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	General Manager of Internal Control
Ryuta Onda	General Manager of Factory
Tomohide Ito	General Manager of Planning

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries


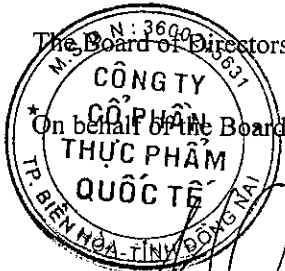
Report of the Board of Directors

The Board of Directors is responsible for the preparation and presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 4 to 29 are prepared and presented so as to give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2019, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the three month period in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised these consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors

Yutaka Ogami

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 25th April 2019.

M.S.D.N.
CỔ
CÔ
THỤ
QU
BIÊN HÒA

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated balance sheet

ASSETS	Code	Notes	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		567,725,211	519,707,305
Cash	110	7	282,495,961	262,171,897
Cash	111		282,495,961	262,171,897
Accounts receivable – short-term	130		37,724,989	33,272,625
Accounts receivable from customers	131	8	31,868,519	28,741,447
Prepayments to suppliers	132		7,392,455	6,123,998
Other receivables – short-term	136		572,968	516,133
Allowance for doubtful debts	137		(2,108,953)	(2,108,953)
Inventories	140	9	246,186,093	223,853,255
Inventories	141		246,527,790	224,153,307
Allowance for inventories	149		(341,697)	(300,052)
Other current assets	150		1,318,168	409,528
Short-term prepaid expenses	151		1,202,107	293,467
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	116,061
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		192,907,219	201,038,294
Accounts receivable – long-term	210		1,750,728	1,750,728
Other receivables – long-term	216		1,750,728	1,750,728
Fixed assets	220		146,195,396	153,706,176
Tangible fixed assets	221	10	140,384,127	147,458,258
Cost	222		558,524,413	558,260,814
Accumulated depreciation	223		(418,140,286)	(410,802,556)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	11	105,921	115,852
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(92,682)	(82,751)
Intangible fixed assets	227	12	5,705,348	6,132,066
Cost	228		14,082,575	14,082,575
Accumulated depreciation	229		(8,377,227)	(7,950,509)
Long-term work in progress	240		-	-
Construction in progress	242	13	-	-
Other long-term assets	260		44,961,095	45,581,390
Long-term prepayments	261	14	26,753,478	27,373,773
Deffered tax assets	262	15	18,207,617	18,207,617
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		760,632,430	720,745,599

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		200,258,290	216,066,835
Current liabilities	310		195,429,382	210,971,535
Accounts payable to suppliers	311	16	102,294,202	89,092,470
Advances from customers	312		13,792,315	5,555,632
Taxes payable to State Treasury	313	17	11,341,801	17,847,180
Payable to employees	314		17,228,277	8,161,198
Accrued expenses	315	18	49,797,506	89,306,325
Other short-term payables	319	19	975,281	1,008,730
Short-term borrowings	320	20(a)	-	-
Long term liabilities	330		4,828,908	5,095,300
Long-term borrowings and finance lease	338	20(b)	128,387	136,581
Deferred tax liabilities	341	21	1,224,045	1,432,672
Provision – long-term	342	22	3,476,476	3,526,047
EQUITY (400=410)	400		560,374,140	504,678,764
Owners' equity	410	23	560,374,140	504,678,764
Share capital	411	24	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	25	57,498,796	57,498,796
Accumulated losses	420		(457,431,500)	(513,141,273)
- Accumulated losses brought forward	421a		(513,141,275)	(693,306,137)
- Net profit (loss) for the current year	421b		55,709,775	180,164,864
Non-controlling interest	420		3,861,300	3,875,697
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			760,632,430	720,745,599

25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant



Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated statement of income

	Code	Notes	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Revenue from sale of goods	01	27	390,353,858	346,221,620	390,353,858	346,221,620
Revenue deductions	02	27	27,578,953	20,387,895	27,578,953	20,387,895
Net revenue (10=01-02)	10	27	362,774,905	325,833,725	362,774,905	325,833,725
Cost of sales	11	28	211,714,422	195,241,396	211,714,422	195,241,396
Gross profit (20=10-11)	20		151,060,483	130,592,329	151,060,483	130,592,329
Financial income	21	29	193,415	206,026	193,415	206,026
Financial expenses	22	30	351,568	927,411	351,568	927,411
<i>In which: Interest expenses</i>	23		8,852	929,413	8,852	929,413
Selling expenses	24	31	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707
G&A expenses	25	32	7,869,884	8,785,782	7,869,884	8,785,782
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		62,763,436	41,855,455	62,763,436	41,855,455
Other income	31	33	133,320	237,976	133,320	237,976
Other expenses	32	34	2,505,649	1,379,658	2,505,649	1,379,658
Result of other activities (40 = 31 - 32)	40		(2,372,329)	(1,141,682)	(2,372,329)	(1,141,682)
Profit (loss) before tax	50		60,391,107	40,713,773	60,391,107	40,713,773
Income tax expenses - current	51	36	4,904,356	3,014,182	4,904,356	3,014,182
Income tax expenses - deferred	52	36	(208,627)	(208,627)	(208,627)	(208,627)
Profit(loss) after tax	60		55,695,378	37,908,218	55,695,378	37,908,218
Attributable to:						
Non-controlling interest	61		(14,397)	(26,536)	(14,397)	(26,536)
Equity holders of the Company	62		55,709,775	37,934,754	55,709,775	37,934,754
Basic earnings (losses) per share (in VND)	70	37	639	435	639	435

25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:




Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Consolidated statements of cash flows		31/03/2019	YTD2018Q1
	Code	VND'000	VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/(loss) before tax	01	60,391,105	40,713,772
Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	7,774,379	7,918,539
Allowances and provisions	03	77,769	(541,502)
Exchange losses/(gain)	04	-	-
Losses/(profits) from investing activities	05	(175,671)	(585,800)
Interest expense	06	8,852	929,413
Operating profit/(loss) before adjustments to worki	08	68,076,434	48,434,422
Change in receivable	09	(4,452,364)	917,983
Change in inventories	10	(22,410,607)	(7,219,222)
Change in payables and other liabilities	11	(12,152,572)	(22,189,299)
Change in prepaid expenses	12	(288,345)	401,118
Interest paid	14	-	(87,936)
Corporate Income tax paid	15	(8,352,360)	(5,296,087)
Cash generated from operating activities	20	20,420,186	14,960,979
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(263,599)	(296,916)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	380,091
Receipts of interests	27	175,671	205,709
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30	(87,928)	288,884
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued	31	-	-
Proceeds from borrowings	33	-	-
Payments to settle loan principals	34	-	(45,470,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(8,194)	(8,179)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40	(8,194)	(45,478,179)
Net increase/(decrease) in cash	50	20,324,064	(30,228,316)
Cash at beginning of the year	60	262,171,897	268,014,283
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash at end of the year	70	282,495,961	237,785,967

25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

1 Reporting Entity (a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated financial statements for the period ended 31 March 2019 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 31 March 2019, the Group had 642 employees (31/12/2018: 635 employees).

2 Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements.

024
 UNG
 CO P
 TH
 TP

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3 Summary of significant accounting policies

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Buildings	30 years
Machinery and equipment	6 – 15 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).



Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements

(h) Intangible fixed assets
Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepayments

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

(ii) Renovation expense

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the Renovation.

(iii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iv) Insurance and rental expenses

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 March 2019 has been made based on the eligible employees’ years of service, being the total employees’ years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Acquisition reserve

The difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other reserves.

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(q) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The Group does not present diluted EPS as it has no potential ordinary shares.



Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4 Seasonality of operations

Total revenue of the Group typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Group typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season

5 Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated quarterly financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same quarterly period of the prior year

6 Changes in the composition of the Group

There were no changes in the composition of the Group since the end of the last annual accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the quarterly ended 31 March 2019

7 Cash	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Cash on hand	94,496	84,230
Cash in banks	282,401,465	262,087,667
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>282,495,961</u>	<u>262,171,897</u>

36
 CÔNG
 CỐP
 HỢC
 QU
 N HO

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

8 Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	2,684,587	3,898,136
EB Services Co., Ltd	2,582,609	5,572,328
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	5,529,550	3,202,498
VINCOMMERCE SJC	5,124,407	4,806,694
Others	15,947,366	11,261,791
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Short-term	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

9 Inventories

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	26,845	-	26,965	-
Raw materials	61,070,667	(19,157)	61,008,990	-
Tools and supplies	5,436,855	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Work in progress	5,993,634	-	4,284,841	-
Finished goods	173,999,789	(25,721)	153,364,918	(3,233)
	<u>246,527,790</u>	<u>(341,697)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Opening balance	300,052	314,737
Increase in allowance during the year	77,769	1,205,406
Allowance utilised during the year	(36,124)	(1,220,091)
Closing balance	<u>341,697</u>	<u>300,052</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

10 Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost					
Opening balance	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Additions	-	-	-	263,599	263,599
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	-	-	-
Closing balance	<u>117,748,737</u>	<u>421,475,561</u>	<u>7,231,208</u>	<u>12,068,907</u>	<u>558,524,413</u>
Accumulated depreciation					
Opening balance	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,819	410,802,555
Charge for the year	997,670	5,851,546	68,258	420,257	7,337,731
Disposals(*)	-	-	-	-	-
Closing balance	<u>44,950,746</u>	<u>360,023,967</u>	<u>5,987,497</u>	<u>7,178,076</u>	<u>418,140,286</u>
Net book value					
Opening balance	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,489	147,458,259
Closing balance	<u>72,797,991</u>	<u>61,451,594</u>	<u>1,243,711</u>	<u>4,890,831</u>	<u>140,384,127</u>

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 67,336 million which were fully depreciated as of 31 March 2019 (31/12/2018: VND66,418 million), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 13,471 million as at 31 March 2019 (31/12/2018: VND 16,648 million).

11 Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	82,751	82,751
Charge for the year	9,931	9,931
Closing balance	<u>92,682</u>	<u>92,682</u>
Net book value		
Opening balance	115,852	115,852
Closing balance	<u>105,921</u>	<u>105,921</u>



Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

12 Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	14,082,575	14,082,575
Additions	-	-
Transfer from CIP	-	-
Written off	-	-
Closing balance	14,082,575	14,082,575
Accumulated depreciation		
Opening balance	7,950,509	7,950,509
Charge for the year	426,718	426,718
Disposals	-	-
Closing balance	8,377,227	8,377,227
Net book value		
Opening balance	6,132,066	6,132,066
Closing balance	5,705,348	5,705,348

13 Construction in progress

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Opening balance	-	-
Additions during the year	-	-
Transfers to tangible fixed assets	-	-
Transfers to long-term prepaid expenses	-	-
Transfers to intangible fixed assets	-	-
Closing balance	-	-

14 Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND'000	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expenses VND'000	Rental expenses VND'000	Total VND'000
Opening balance	24,184,014	64,841	3,124,918	-	-	27,373,773
Additions	-	-	-	-	-	-
Amortisation	(173,750)	(19,453)	(427,092)	-	-	(620,295)
Closing balance	24,010,264	45,388	2,697,826	-	-	26,753,478

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

15 Deferred tax assets

			31/03/2019	31/12/2018
(a)	Deferred tax assets:	Tax rate	VND'000	VND'000
	Accruals	20%	17,746,047	17,746,047
	Allowance for doubtful debts	20%	401,560	401,560
	Allowance for inventories	20%	60,010	60,010
			<u>18,207,617</u>	<u>18,207,617</u>
(b)	Deferred tax liabilities:			
	Fixed assets	20%	1,224,045	1,432,672
			<u>1,224,045</u>	<u>1,432,672</u>

16 Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost	Amount within payment capacity VND'000	Cost	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	26,128,111	26,128,111	24,211,934	24,211,934
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,470,667	6,470,667	5,060,822	5,060,822
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	8,591,133	8,591,133	10,367,798	10,367,798
Others	26,998,832	26,998,832	31,553,769	31,553,769
	<u>102,294,202</u>	<u>102,294,202</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	102,294,202	102,294,202	89,092,470	89,092,470
	<u>102,294,202</u>	<u>102,294,202</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

17 Taxes payable to State Treasury

	31/12/2018 VND'000	Incurred VND'000	Netted-off VND'000	Paid VND'000	31/03/2019 VND'000
Value added tax	8,263,400	38,757,943	(27,642,748)	(13,780,281)	5,598,314
Corporate income tax	8,352,359	4,904,356	-	(8,352,360)	4,904,355
Personal income tax	949,968	1,855,103	-	(1,965,939)	839,132
Other tax	281,453	57,148	-	(338,601)	-
	17,847,180	45,574,550	(27,642,748)	(24,437,181)	11,341,801

18 Accrued expenses

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Sales discounts and commission	20,694,458	33,256,071
Promotion expenses	17,497,812	35,722,939
Transportation fee	6,115,348	1,331,112
Secondment fee payable (*)	1,395,000	-
Loans interest payable	-	-
Others	4,094,888	18,996,203
	49,797,506	89,306,325

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

19 Other short-term payables

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	174,757	201,817
Dividend payable	505,391	505,391
Other payable	295,133	301,522
	<u>975,281</u>	<u>1,008,730</u>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

20 Borrowings
a) Short-term borrowings

31/12/2018		Movement during the year			31/03/2019	
Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Addition VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange gain VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

		31/03/2019	31/12/2018
	Currency	Annual interest rate	VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	-
			-
			<u>-</u>

b) Long-term borrowings and liabilities

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Finance lease liabilities	128,387	136,581
	<u>128,387</u>	<u>136,581</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

				31/03/2019	31/12/2018
	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	VND'000	VND'000
Liability from Chailase International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	128,387	136,581
				<u>128,387</u>	<u>136,581</u>

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payment	Interest	Principal
Within one year	65,282	23,782	41,500
Within two to five years	103,363	16,475	86,887
	<u>168,644</u>	<u>40,257</u>	<u>128,387</u>

21 Deferred tax liabilities

(a) Recognised deferred tax liabilities

	Tax rate	31/03/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
Fixed assets	20%	1,224,045	1,432,672
		<u>1,224,045</u>	<u>1,432,672</u>

Deferred tax liabilities related to temporary differences arising from depreciation of fixed assets.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements (continues)

22	Provision - long-term	Severance allowance	Severance allowance
		31/03/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Movements of provision during the year were as follow:		
	Opening balance	3,526,047	3,576,439
	Provision made during the year		540,054
	Provision utilised during the year	(49,571)	(590,446)
	Provision reversed during the year		-
	Closing balance	<u>3,476,476</u>	<u>3,526,047</u>

23	Changes in owners' equity					
	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other Reserves VND'000	Accumulated losses VND'000	Non- controlling interest VND'000	Total VND'000
Balance as at 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
Balance as at 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(513,141,273)</u>	<u>3,875,697</u>	<u>504,678,764</u>
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	55,709,775	(14,397)	55,695,378
Balance as at 31/03/2019	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(457,431,498)</u>	<u>3,861,300</u>	<u>560,374,142</u>

24 Share capital

The Group's authorised and issued share capital is:

	31/03/2019		31/12/2018	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares				
Treasury shares	8	80	8	80

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Group. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	2019		2018	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

25 Other reserves

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Acquisition reserve (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Other capital (b)	<u>90,034,048</u>	<u>90,034,048</u>
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>

(a) In 2007, the Group acquired 90% shareholding of Avafood in a business combination under common control. In 2012, the Group increased its shareholding of Avafood to 90.4%. This amount represents the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.

(b) On 1 January 2013, the Group changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND.

26 Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Within one year	4,572,828	6,085,004
Within two to five years	<u>9,452,539</u>	<u>9,170,109</u>
	<u>14,025,367</u>	<u>15,255,113</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(b) Foreign currencies

	31/03/2019		31/12/2018	
	Original currency	VND'000 Equivalent	Original currency	VND'000 Equivalent
USD	2,504	57,538	60,133	1,392,302
EUR	304	8,093	306	8,165
		<u>65,631</u>		<u>1,400,467</u>

27 Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	330,209,741	292,910,079	330,209,741	292,910,079
■ Sales of biscuits	-	-	-	-
■ Sales of other product	59,944,919	53,113,961	59,944,919	53,113,961
■ Sales of scraps	199,198	197,580	199,198	197,580
	<u>390,353,858</u>	<u>346,221,620</u>	<u>390,353,858</u>	<u>346,221,620</u>
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	27,578,953	20,381,036	27,578,953	20,381,036
■ Sales return	-	6,859	-	6,859
	<u>27,578,953</u>	<u>20,387,895</u>	<u>27,578,953</u>	<u>20,387,895</u>
Net revenue	<u><u>362,774,905</u></u>	<u><u>325,833,725</u></u>	<u><u>362,774,905</u></u>	<u><u>325,833,725</u></u>

28 Cost of sales

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	187,676,641	169,465,108	187,676,641	169,465,108
■ Cost of biscuit	-	-	-	-
■ Cost of other products	24,037,781	25,776,288	24,037,781	25,776,288
	<u>211,714,422</u>	<u>195,241,396</u>	<u>211,714,422</u>	<u>195,241,396</u>

29 Financial income

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Interest income from bank deposits	175,671	205,709	175,671	205,709
Foreign exchange gains	17,744	317	17,744	317
	<u>193,415</u>	<u>206,026</u>	<u>193,415</u>	<u>206,026</u>

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

30 Financial expenses

	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Interest expenses	8,852	929,413	8,852	929,413
Foreign exchange losses	342,716	(2,002)	342,716	(2,002)
	351,568	927,411	351,568	927,411

31 Selling expenses

	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	45,674,089	39,535,442	45,674,089	39,535,442
Advertisement and promotion expenses	12,168,607	17,046,047	12,168,607	17,046,047
Transportation fee	16,912,247	16,069,523	16,912,247	16,069,523
Rental fee	2,296,222	2,181,994	2,296,222	2,181,994
Others	3,217,845	4,396,701	3,217,845	4,396,701
	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707

32 General and administration expenses

	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	3,467,454	3,447,793	3,467,454	3,447,793
Consultant fee	887,500	768,745	887,500	768,745
Rental fee	897,525	873,481	897,525	873,481
Depreciation and amortisation	938,995	822,384	938,995	822,384
Allowance	-	-	-	-
Others	1,678,410	2,873,379	1,678,410	2,873,379
	7,869,884	8,785,782	7,869,884	8,785,782

33 Other income

	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	-	209,091	-	209,091
Others	133,320	28,885	133,320	28,885
	133,320	237,976	133,320	237,976

34 Other expenses

	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	2,406,310	1,348,531	2,406,310	1,348,531
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	-
Tax penalties	-	-	-	-
Others	99,339	31,127	99,339	31,127
	2,505,649	1,379,658	2,505,649	1,379,658

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

35 Production and business costs by element

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Raw material costs	144,263,719	141,599,537	144,263,719	141,599,537
Labour costs and staff costs	57,698,769	50,798,033	57,698,769	50,798,033
Depreciation and amortisation	7,774,377	7,918,539	7,774,377	7,918,539
Outside services	113,298,414	90,401,512	113,298,414	90,401,512
Other expenses	5,573,059	8,058,624	5,573,059	8,058,624
	328,608,338	298,776,244	328,608,338	298,776,244

36 Coporate Income Taxes

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Current tax expense		
Current year	4,904,356	47,749,243
Deferred tax income		
Written down of deferred tax so adjust CIT Tax from 22% to 20%		
Origination and reversal of temporary differences	(208,627)	(19,042,125)
	(208,627)	(19,042,125)
Income tax expense	4,695,729	28,707,118

(b) Reconciliation of effective tax rate

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Profit (loss) before tax	60,391,107	208,802,852
Tax at the Group's tax rate	12,078,221	41,760,570
Non-deductible expenses	530,638	2,402,421
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(7,913,130)	(15,455,873)
Previously unrecognised temporary differences	-	-
Tax losses utilised	-	-
	4,695,729	28,707,118

(c) Applicable tax rates

(i) Interfood Shareholding Company

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree 122/2011ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No.124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

(ii) **Avafood Shareholding Company**

Under the terms of its Investment Certificate, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation and the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives for the succeeding years. The current tax regulations allow Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if Avafood does not generate any taxable profit in 3 consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity (2019 and 2018: 20%).

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives. The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

37 Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share at 31 March 2019 was based on the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, calculated as follows:

(i) Net/(loss) profit attributable to ordinary shareholders

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders	<u>55,709,775</u>	<u>180,164,864</u>

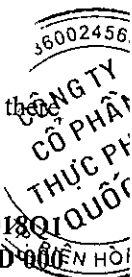
(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2018 VND'000	2017 VND'000
Weighted average number of ordinary shares for the year	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, during the year there were the following significant transactions with related parties:

	Transaction value	
	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Related companies		
Kirin Holdings Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	-
Secondment fee	1,395,000	1,468,773
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Parent company		
Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	-
Short-term loan repayment	-	45,470,000
Interest expenses	-	920,371
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited		
Processing fee	73,090,183	44,444,112
Purchases of services	456,940	755,770
Sale of finished goods	13,394	2,606
Sale of materials	-	-



Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees

1,116,000

1,093,680

Salary

454,500

454,500

Prepared by: 25th April 2019



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant



Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director

